



TS24000 2Volt 400Ah

Thông số kỹ thuật

Điện áp định danh (V) 2V

Dung lượng (ở 20°)

10 giờ	(40A - 1.80V)	400Ah
5 giờ	(72A - 1.75V)	360Ah
3 giờ	(112A - 1.70V)	336Ah
1 giờ	(260A - 1.6V)	260Ah

Khối lượng Xấp xỉ. 23.0kg(50.7Lbs.)

Nội trở (nạp no ở 20°) ≤ 0.57 mΩ

Dòng phóng lớn nhất

5 giây: 1600A

Phương pháp nạp ở 25°C

Chu kì:

Điện áp nạp 2.40 ÷ 2.50 VDC

Hệ số thay đổi nhiệt độ -5.5mv/°C

Dòng nạp lớn nhất 100 ADC

Sử dụng thường xuyên:

Phụ nạp thường xuyên 2.25 ÷ 2.35 VDC

Hệ số thay đổi nhiệt độ -3mv/°C

Dòng nạp lớn nhất 100 ADC

Nhiệt độ làm việc

Nạp -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)

Phóng -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)

Lưu kho -20°C(-4°F) - 40°C(104°F)

Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi ở 20°C(68°F)

1 năm 98

3 năm 90

4 năm 80

Chất liệu vỏ ABS

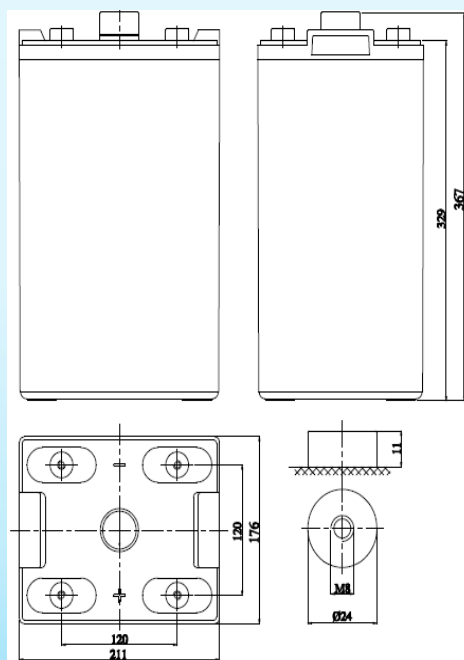
(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

Terminal F2 (Faston Tab 250)



Kích thước

mm(inch)



Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 20°C)

Điện áp ngắt (V)	15 phút	30 phút	45 phút	60 phút	3 giờ	5 giờ	10 giờ
1.60	591	433	320	260.0	119.3	78.3	42.8
1.65	563	415	307	250.7	115.7	76.5	42.4
1.70	533	395	293	240.0	112.0	74.5	41.7
1.75	504	373	280	230.7	108.4	72.0	40.9
1.80	473	353	265	220.0	104.7	69.7	40.0



Thông số phóng ở công suất không đổi

Điện áp ngắt (V)	15 phút	30 phút	45 phút	60 phút	2 giờ	3 giờ	5 giờ
1.60	1060	811	602	491	298	226.9	153.0
1.65	1008	775	577	474	289	223.3	150.8
1.70	957	739	560	458	281	218.7	147.3
1.75	905	703	540	447	275	215.3	143.5
1.60	1060	811	602	491	298	226.9	153.0

